

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2020/DS-ST

Ngày: 16 - 3 - 2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Tăng Văn H, sinh năm: 1982 (có mặt).

1.2. Bà Thị Mỹ N, sinh năm: 1988 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh K.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 03/9/2019 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn ông Tăng Thanh H và bà Thị Mỹ N trình bày:**

Vào ngày 18/01/2019, bà Nguyễn Thị L có đến nhà hỏi vay của ông bà số tiền 150.000.000đ và có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L cho ông

bà giữ làm tin. Bà L có nói vay dùm người cháu của bà và hẹn 03 tháng sau sẽ trả, lãi suất thỏa thuận 50.000đ/1.000.000đ/tháng. Việc vay tiền hai bên có làm hợp đồng viết tay, có người chứng kiến.

Khi đến hạn bà L không trả tiền vay cho ông bà theo thỏa thuận nhưng có đó lãi cho ông bà trước đó được 03 tháng (đến tháng 4/2019) đến nay cũng không đóng lãi nữa. Ông bà có đến nhà yêu cầu thanh toán tiền vay và đóng lãi nhiều lần nhưng bà L chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Sau đó, ông bà có làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng bà L không chấp hành giấy mời của chính quyền địa phương (ấp và xã) nên ông bà và bà L không có thương lượng được với nhau.

Xét thấy không thể thương lượng được nữa nên ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông bà số tiền vay gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận 50.000đ/1.000.000đ/tháng kể từ ngày 01/4/2019 đến ngày Tòa án xét xử.

*** Tại bản tự khai ngày 06/02/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Bà thừa nhận ngày 18/01/2019, có vay của vợ chồng ông Tăng Văn H, bà Thị Mỹ N số tiền 150.000.000đ (hỏi vay dùm cho người cháu), lãi suất thỏa thuận 50.000đ/1.000.000đ/tháng, thời hạn vay bao lâu thì bà không nhớ. Việc vay tiền hai bên có làm giấy tay và bà có thể chấp cho ông H, bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để làm tin.

Kể từ khi vay đến nay bà chưa trả vốn được cho ông H, bà N lần nào nhưng có đóng lãi cho ông H, bà N được 03 lần bằng bao nhiêu tiền thì bà cũng không nhớ rõ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H và bà N, ý kiến bà như sau: Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên bà xin được trả dần, khi nào cháu bà gửi tiền về bà sẽ trả cho ông H, bà N. Riêng phần lãi bà xin được trả theo quy định nhà nước kể từ ngày 01/4/2019 đến khi trả dứt nợ.

Việc ông H, bà N giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thì bà không có yêu cầu gì. Khi nào bà trả đủ tiền thì ông H, bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Trường hợp nếu có tranh chấp về sau thì sẽ được giải quyết thành 01 vụ việc khác.

Tại phiên tòa:

Ông H và bà N yêu cầu bà L phải trả cho ông bà số tiền vay gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 01/4/2019 đến ngày Tòa án xét xử. Tự nguyện trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L khi bà trả đủ khoản tiền trên.

Bà L vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Về sự có mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị L có đơn xin xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về quan hệ tranh chấp: Ông Tăng Văn H và bà Thị Mỹ N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả cho ông bà tiền vay còn thiếu nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại xã C, huyện G, tỉnh K nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông H và bà N yêu cầu bà L phải trả cho ông bà số tiền vay gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 01/4/2019 đến ngày Tòa án xét xử.

Xét yêu cầu đòi tiền vay của ông H, bà N thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận việc bà L có vay của ông H, bà N số tiền gốc là 150.000.000đ. Do đó, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H và bà N có đòi tiền vay còn thiếu nhiều lần nhưng bà L không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó, việc ông H và bà N yêu cầu bà L phải trả cho ông bà số tiền còn nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 01/4/2019 đến ngày Tòa án xét xử của ông H, bà N là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 lãi suất vay các bên thỏa thuận trong trường hợp này là không quá 20%/năm, như vậy lãi suất được áp dụng là 1,66%/tháng.

Thời gian tính lãi kể từ ngày 01/4/2019 đến ngày Tòa án xét xử 16/3/2020 là 11 tháng 15 ngày = 11,5 tháng. Như vậy, tiền lãi là $150.000.000đ \times 11,5 \text{ tháng} \times 1,66\%/tháng = 28.635.000đ$ (Hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền bà L phải trả cho ông H, bà N là $150.000.000đ + 28.635.000đ = 178.635.000đ$ (Một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày ông H, bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà L không trả đủ số tiền trên thì bà L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc bà L xin được trả dần không được ông H, bà N chấp nhận nên sẽ được xem xét, giải quyết khi thi hành án.

Do bà L không có yêu cầu phản tố đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp cho ông H, bà N nên Tòa án không giải quyết, các bên tự thỏa thuận với

nhau về việc này. Trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ việc khác. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H và bà N về việc trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L khi nhận đủ số tiền trên.

[3]. Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của ông H, bà N được chấp nhận nên ông bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch $5\% \times 178.635.000\text{đ} = 8.931.750\text{đ}$, tính tròn 8.932.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, khoản 1 Điều 466; khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn H và bà Thị Mỹ N đối với bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Tăng Văn H và bà Thị Mỹ N số tiền vay vốn là 150.000.000đ, tiền lãi phát sinh là 28.635.000đ. Tổng cộng là 178.635.000đ (Một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày ông H, bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà L không trả đủ số tiền trên thì bà L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Yêu cầu của ông Tăng Văn H và bà Thị Mỹ N được chấp nhận nên ông bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007995 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch $5\% \times 178.635.000đ = 8.931.750đ$, tính tròn 8.932.000đ (Tám triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông H, bà N biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 16/3/2020. Bà L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Văn Hồng Chính

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh K;
- VKSND tỉnh K;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THA DS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu.